

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 241/2025/DS-PT

Ngày: 10/4/2025

V/v tranh chấp: “Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Bà Võ Thị Thu Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Vũ Tố Trang - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Võ Trung Hiếu -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2025/TLPT-DS ngày 14
tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/DS-ST, ngày 06/12/2024 của Tòa án
nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 771/2025/QĐ-PT ngày
25/02/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Kim T (Y), sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Nguyễn Văn G, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông G:

Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1998; (có mặt)

Địa chỉ: 1, đường L, khu phố C, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Tuyết N1, sinh năm 1980; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông G:

Luật sư Võ Thành V – thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố M, phường N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn G;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Kim T trình bày: Do quen biết, nên vào ngày 25/11 âm lịch/2016, bà có cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 vay 260.000.000 đồng để mua đất phân nền, hứa khi nào bán được đất sẽ lại số tiền trên, lãi suất 4%/tháng, trả lãi mỗi tháng, việc này có làm biên nhận do ông G và bà N1 viết;

Từ khi vay, ông G, bà N1 không có trả được cho bà được khoản tiền lãi và vốn nào. Do biết vợ chồng ông G, bà N1 công tác trong ngành Công an nên bà có làm đơn gửi đến Công an thị xã C yêu cầu giải quyết việc G, N1 thiếu bà số tiền 260.000.000 đồng trên. Sự việc này, được đại diện Công an thị xã C là đồng chí Võ Thanh L lập biên bản vào ngày 11/4/2023;

Sau khi đồng chí Lam lập biên bản làm việc ngày 11/4/2023, bà N1 tự viết cho bà tờ giấy cam kết chịu trách nhiệm cá nhân về khoản nợ trên và đưa cho bà xem. Bà đọc giấy cam kết do bà N1 viết xong, do không đồng ý việc bà N1 đứng ra chịu trách nhiệm cá nhân trả nợ cho bà, nên bà ghi thêm vào nội dung giấy cam kết dòng chữ: “*Gấm Nhung chịu trách nhiệm trả cho tôi 260.000.000 đồng*” ghi trước mặt đồng chí Võ Thanh L, rồi kí tên vào giấy cam kết do bà N1 viết và kí vào biên bản làm việc lập ngày 11/4/2023 do đồng chí Lam lập;

G, N1 nhận tiền của bà thì phải có trách nhiệm trả cho bà, còn G, N1 đưa cho ai thì đòi người đó. Bà xác định chỉ cho ông G và bà N1 vay tiền, khi vay không có ai nói đến bà Hồ Thùy L1. Bà Hồ Thùy L1 có vay tiền của bà nhưng số nợ 260.000.000 đồng trong vụ án này không liên quan gì đến bà L1;

Bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới trả lại số tiền 260.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

*. Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Vào ngày 25/11 âm lịch năm nào thì ông không nhớ rõ, vợ ông - Nguyễn Thị Tuyết N1 có kêu ông cùng đi đến nhà bà T để vay dùm tiền cho mẹ vợ là bà Hồ Thùy L1, sinh năm 1958, địa chỉ ấp T, xã T, thị xã C. Ông xác định bà L1 không có kêu ông đi mượn/vay tiền gì cho bà;

Chính N2 là người rủ ông đi vay tiền, do chỉ vay dùm nên lúc đến nhà bà T, ông không có trao đổi gì với bà T, không biết N2 hỏi vay bà T bao nhiêu tiền, giữa N2 và T có thỏa thuận lãi suất không, thời hạn trả tiền vốn và lãi như thế nào;

Việc bà T khai ông khi đến vay tiền có nói mục đích vay tiền để mua đất phân nền, khi nào có tiền trả là không đúng, ông không có nói câu này. Lúc N2 vay số tiền 260.000.000 đồng của bà T, N2 viết biên nhận xong kêu ông kí tên thì N2 mới nói cho ông biết là vay tiền dùm cho mẹ vợ;

Sau khi N2 viết biên nhận, ông có kí tên vào và đưa lại cho N2. Do chỉ đứng ra mượn dùm nên ông không biết N2 có trả được cho bà T số tiền vốn và

lãi nào chưa. Ông chỉ đi theo đề tạo niềm tin chứ không có nhận và sử dụng số tiền trên;

Vào ngày 07/12/2022, ông và vợ đã ly hôn, tại quyết định ly hôn thì giữa ông với bà N2 đã thỏa thuận về tài sản, nợ chung là không có. Trước đây, bà Phạm Kim T có làm đơn thừa ông và vợ ông tại Công an thị xã C thì lãnh đạo Công an thị xã C có yêu cầu ông đến để làm việc;

Tại buổi làm việc với lãnh đạo, ông cũng khai là ông chỉ đứng ra vay dùm và không có sử dụng số tiền này, ông chỉ đi theo đề tạo niềm tin cho bà T để bà T cho N2 vay số tiền trên;

Buổi làm việc ngày 11/4/2023, Công an thị xã không có mời ông đến làm việc. Sau này, ông mới biết được sự việc vào ngày 11/4/2023 đại diện Công an thị xã C là đồng chí Võ Thanh L đã mời N2 và bà T đến làm việc, giữa bà T và bà N2 đã đi đến thống nhất việc vay mượn nợ trên như sau: Bà N2 chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền trên cho bà T theo như biên nhận đã ghi. Bà T đã đồng ý, miễn sao bà N2 trả đủ số tiền ghi trong biên nhận là được. Giữa bà T với bà N2 đã thống nhất làm cam kết trả nguồn nợ nêu trên theo yêu cầu của bà T, giấy cam kết được lập vào ngày 11/4/2023. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T ông không đồng ý.

Tại bản tự khai bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N1 trình bày: Bà được biết bà Phạm Kim T, sinh năm 1964 ngụ ấp T, xã T, thị xã C đã khởi kiện bà và ông Nguyễn Văn G với số tiền nợ vay 260.000.000 đồng. Bản thân bà xin được trình bày một số sự việc như sau: Vào ngày 25 tháng 11 (không nhớ rõ năm), bà và ông Nguyễn Văn G có ký giấy mượn tiền của bà Phạm Kim T với số tiền 260.000.000 đồng;

Lý do mượn tiền là mẹ ruột bà kêu bà mượn dùm bà T 260.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền 260.000.000 đồng mà bà viết giấy mượn nợ của bà T là bà mượn nhiều lần. Sau đó, lần cuối cùng là dồn lại viết chung một biên nhận 260.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng và 6%/tháng;

Vào thời điểm ký giấy mượn tiền, do bà T yêu cầu vợ chồng phải ký giấy nên bà có nhờ ông G cùng bà ký vào biên nhận mượn tiền cho bà T nhưng thực tế, ông G chỉ ký dùm chứ ông G không nhận tiền và không biết đến vụ việc này;

Vừa qua, vào ngày 11/4/2023, bà đã có gặp mặt với bà T tại Công an thị xã C để làm việc vì bà T có đơn thừa số tiền 260.000.000 đồng đối với bà và ông G được Công an thị xã mời về làm việc cùng bà T. Tại buổi làm việc tại Công an thị xã C, bản thân bà cũng đã có lời khai và cam kết là số tiền sau khi đã trả nợ vốn cho bà T 60.000.000 đồng có biên nhận nhận tiền của bà T do mẹ bà là bà Hồ Thùy L1 trả thì bà đã viết cam kết nhận nợ 200.000.000 đồng còn lại là thuộc trách nhiệm của bà và không liên quan đến ông G và cũng được bà T chấp nhận tại Công an thị xã C (có biên bản làm việc và cam kết của bà) được bà T ký tên xác nhận vào biên bản và cam kết;

Việc ông G đi cùng với bà đến mượn tiền của bà T là do mẹ ruột bà có nói với bà: “Con ra tiệm Chín H mượn dùm mẹ tiền, mẹ có hỏi tiệm Chín H rồi và tiệm C kêu con ra viết giấy biên nhận”. Sau đó, một mình bà đến gặp bà T mượn tiền thì bà T không chịu, bà T yêu cầu phải có ông G ra mới chịu cho mượn tiền. Sau đó, bà về nhà gọi ông G nói: “Anh về ra nhà chú tiệm Chín H ký giùm em giấy mượn tiền dùm cho mẹ, em đã đi rồi nhưng tiệm C nói phải có anh ký mới cho mượn”;

Ông G đồng ý và cùng bà ra nhà bà T ký giấy. Bà viết biên nhận cho bà T, bà đã ký trước. Sau đó, ông G ký vào và ông G đã ra về, chính bà là người nhận tiền và đem về đưa lại cho mẹ bà. Nay bà chịu trách nhiệm cá nhân về số tiền 200.000.000 đồng và hứa là có bao nhiêu tiền sẽ trả cho bà T bấy nhiêu đến khi nào trả đủ 200.000.000 đồng thì thôi.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/DS-ST, ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 284, Điều 288, khoản 2 Điều 357; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim T.

Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới trả cho bà Phạm Kim T số tiền vốn vay 260.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới chịu 13.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 18/12/2024, bị đơn Nguyễn Văn G kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu: Không đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Thị Tuyết N1 trả số tiền vay cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Văn G vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn G đưa ra nhiều luận cứ ho rằng: Ông Nguyễn Văn G có ký vào biên nhận nhưng không có nhận tiền của bà T và không có giao kết gì với bà T, mà đi theo ký tên theo ý nguyện của bà N1 vợ ông G và ông G cũng không biết rõ số tiền này có nhận chưa, bao nhiêu lần và từ khi nào;

Khi ly hôn thì bà N1 đã thừa nhận không có nợ riêng và trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà N1 vẫn thừa nhận là nợ riêng và tại biên bản làm việc ngày 11/4/2023 tại Công an thị xã C, tỉnh Tiền Giang thì bà N1 và bà T đã thỏa thuận thống nhất đồng ý để bà N1 có nghĩa vụ trả nợ. Xem như đã thỏa thuận việc giao kết hợp đồng lại và đã chuyển cho bà N1 có nghĩa vụ trả nợ cho bà T;

Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G, sử một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Phạm Kim T đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Kim T thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo đề ngày 18/12/2024, biên lai tạm ứng án phí ngày 18/12/2024 thì ông G kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có mặt nên vụ án được tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn G, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Xét hợp đồng vay tiền ngày 25/11/AL, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn Phạm Kim T cho rằng: Vào ngày 25/11/2016 âm lịch, bà có cho ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 vay 260.000.000 đồng để mua đất phân nền, hứa khi nào bán được đất sẽ lại số tiền trên, lãi suất 4%/tháng, trả lãi mỗi tháng, việc này có làm biên nhận do ông G và bà N1 viết.

Bị đơn Nguyễn Văn G cho rằng: Vào ngày 25/11 âm lịch năm nào thì ông không nhớ rõ, vợ ông là Nguyễn Thị Tuyết N1 có kêu ông cùng đi đến nhà bà T để vay dùm tiền cho mẹ vợ là bà Hồ Thùy L1 (bà L1 không có kêu ông đi vay tiền cho bà L1);

Bà N1 là người rủ ông đi vay tiền, do chỉ vay dùm nên lúc đến nhà bà T, ông không có trao đổi gì với bà T, không biết bà N1 hỏi vay bà T bao nhiêu tiền, lãi suất, thời hạn trả tiền vốn và lãi như thế nào thì ông G không biết;

Sau khi bà N1 viết biên nhận, ông có kí tên vào và đưa lại cho N1. Do chỉ đứng ra mượn dùm nên ông không biết N1 có trả được cho bà T số tiền vốn và lãi nào chưa. Ông chỉ đi theo để tạo niềm tin chứ không có nhận và sử dụng số tiền trên.

Bị đơn Nguyễn Thị Tuyết N1 cho rằng: Vào ngày 25 tháng 11 (không nhớ rõ năm), bà và ông Nguyễn Văn G có ký giấy mượn tiền của bà Phạm Kim T với số tiền 260.000.000 đồng;

Lý do mượn tiền là mẹ ruột bà kêu bà mượn dùm bà T 260.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền 260.000.000 đồng mà bà viết giấy mượn nợ của bà T là bà mượn nhiều lần. Sau đó, lần cuối cùng là dồn lại viết chung một biên nhận 260.000.000 đồng với lãi suất 4%/tháng và 6%/tháng;

Vào thời điểm ký giấy mượn tiền, do bà T yêu cầu vợ chồng phải ký giấy nên bà có nhờ ông G cùng bà ký vào biên nhận mượn tiền cho bà T nhưng thực tế, ông G chỉ ký dùm chứ ông G không nhận tiền và không biết đến vụ việc này.

Căn cứ vào biên nhận đề ngày 25/11/AL có nội dung: Nguyễn Thị Tuyết N1, Nguyễn Văn G có mượn của T1 Chín Hùng số tiền 260.000.000 đồng;

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào biên nhận ngày 25/11/AL và lời thừa nhận của bà T, bà N1, ông G thì có căn cứ xác định:

Ngày 25/11/2016 (âm lịch), bà Phạm Kim T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết N1, ông Nguyễn Văn G vay số tiền 260.000.000 đồng, không thời hạn, không lãi suất cho vay nên hợp đồng vay ngày 25/11/2016 là hợp đồng vay không thời hạn, không lãi suất cho vay.

Ông G, bà N1 cho rằng số tiền vay 260.000.000 đồng từ bà T là vay cho bà Hồ Thị L2 nhưng bà Phạm Kim T không thừa nhận;

Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông G, bà N1 trả số tiền trên nhưng ông G, bà N1 không thực hiện.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà N1, ông G trả số tiền 260.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Xét trách nhiệm liên đới trả số tiền vay 260.000.000 đồng cho bà Phạm Kim T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đại diện theo ủy quyền của ông G cho rằng: Căn cứ biên bản làm việc ngày 11/4/2023 tại Công an thị xã C thì bà N1, bà T đã thỏa thuận được bà N1 sẽ trả tiền cho bà T.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Như đã nhận định trên hợp đồng vay tiền xác lập vào ngày 25/11/2016 âm lịch, ông G, bà N1 thừa nhận ký tên vào biên nhận. Tại thời điểm này, ông G và bà N1 vẫn là vợ chồng chưa có ly hôn, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông G phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N1 trả số nợ này cho bà T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Do đó yêu cầu của bà T về việc yêu cầu bà N1, ông G có trách nhiệm liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những nhận định và căn cứ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 94/2024/DS-ST, ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim T.

Buộc ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới trả cho bà Phạm Kim T số tiền vốn vay 260.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Tuyết N1 phải cùng liên đới chịu 13.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông G đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000515 ngày 18/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CTHADS tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã Cai Lậy;
- CCTHADS thị xã Cai Lậy;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu